TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN HIỆP HÒA	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH BẮC GIANG	

Bản án số: **31**/2018/DS-ST

Ngày 15/10/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trương Đức Lâm

2/ Ông Nguyễn Xuân Trường

Thư ký phiên toà: Bà Lê Ngọc Mai-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:

Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐXXST- DS ngày 13 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955- có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954- ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B (văn bản ủy quyền ngày 17/7/2018)- Có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện H, tỉnh B.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965- vắng mặt.

2. Ông Trần Mạnh H, sinh năm 1959- Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2018, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H) trình bày:

Gia đình bà B, ông H có mối quan hệ hàng xóm với vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Trần Mạnh H nên vợ chồng bà B, ông H có cho bà Nguyễn Thị H vay tiền, cụ thể các lần cho vay như sau:

Ngày 05/9/2014 (âm lịch) bà H, ông H xuống nhà bà B, ông H vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) mục đích bà H vay để thêm vốn buôn gạo. Hai bên có viết giấy biên nhận và thỏa thuận các điều kiện ghi trong hợp đồng về lãi suất tháng nhưng không ghi lãi suất cụ thể trong hợp đồng mà thỏa thuận miệng lãi suất theo lãi suất ngân hàng và sau 5 tháng thì bà H phải hoàn trả gốc. Sau 5 tháng bà H có trả lãi cho bà B, ông H tiền lãi đến ngày 05/02/2015, số tiền cụ thể bàB, ông H không còn nhớ là bao nhiêu, còn số tiền gốc bà H không trả cho bà B, ông H được đồng nào và cũng từ đó bà H, ông H không trả lãi nữa.

Đến ngày 20/6/2017 (âm lịch) bà H, ông H trả cho ông bà được 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) tiền gốc.

Đến ngày 30/12/2017 (âm lịch) bà H trả tiếp được 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền gốc.

Đến ngày 30/4/2018 (âm lịch) bà H trả được 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc.

Đến nay bà B, ông H xác định bà H, ông H còn nợ tiền gốc vay là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc.

Tại đơn khởi kiện thì bàB, ông H có yêu cầu bà H và cH là ông Trần Mạnh H phải cùng có trách nhiệm thanh toán trả cho bà B, ông H số tiền gốc và lãi còn nợ. Nay bà B, ông H không yêu cầu ông H phải trả nợ cùng bà H số tiền còn nợ của bàB, ông H. Bà B, ông H yêu cầu chỉ một mình cá nhân bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng bà B, ông H toàn bộ số tiền gốc còn nợ là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu bà H phải trả tiền lãi (bà không tính được số tiền cụ thể) tính từ ngày 06/02/2015 là ngày bà H không thanh toán trả được tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn (bà Nguyễn Thị H) trình bày: Bà xác định có vay tiền của bà B, ông H vào ngày 05/9/2014 (âm lịch), số tiền vay là 150.000.000đ, hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền, bà là người ký tên bà vào mục "người vay" và có ký và viết họ tên thay cho chồng bà là ông Trần Mạnh H. Bà vay tiền của bà B, ông H mục đích là để cho người khác vay lại, ông H là chồng bà không biết việc vay tiền này. Bà xác định tổng số tiền vay là 150.000.000đ, không ghi lãi suất trong hợp đồng vay mà hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất là vài nghìn đồng/1 thiệu/1 ngày (cụ thể bà không nhớ) bà chỉ nhớ là mỗi tháng bà trả cho bà B được khoảng 5 triệu đồng tiền lãi, bà đưa trực tiếp cho bà B, không làm giấy tờ gì và trả được bao nhiêu tiền lãi bà cũng không còn nhớ. Bà xác định từ khi vay bà đã trả được cho bàB tiền gốc cụ thể là: Ngày 20/6/2017 bà trả cho bà B 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng), sau đó bà đã trả thêm cho bà B được 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng), trả vào ngày tháng năm nào bà không nhớ. Bà chỉ nhớ đúng như trong giấy vay tiền bà B viết ngày 30/4/2018 (âm lịch) bà trả thêm cho bà B được 1.500.000đ. Đến nay bà xác định bà còn nợ của bà B số tiền gốc là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Bà B, ông H có đơn khởi kiện yêu cầu bà và ông H (cH bà) phải có trách nhiệm trả số tiền vay gốc là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật, bà xác định đây là khoản tiền do một mình bà vay, bà nhất trí trả cho bà B, ông H số tiền nợ gốc là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Do hoàn cảnh hiện tại kinh tế khó khăn bà xin được trả dần mỗi tháng là 1500.000đ, còn tiền lãi bà xin bà B, ông H tiền lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Trần Mạnh H) trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị H, việc bà H vay tiền của bà B, ông H như thế nào ông không biết. Nay bà B, ông H khởi kiện yêu cầu ông phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà H ông không đồng ý vì ông không vay tiền của bà B, ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].***Về thủ tục tố tụng:***

Bà Nguyễn Thị H, ông Trần Mạnh H (là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Trước ngày mở phiên tòa (ngày 12/10/2018) bà H đến Tòa án gửi đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do không đảm bảo sức khỏe nên không thể tham gia phiên tòa được, tuy nhiên bà H không đưa ra được căn cứ gì chứng minh bà H không đủ sức khỏe tham gia phiên tòa, ngày 15/10/2018 Tòa án đã trực tiếp cùng với địa phương gặp bà H để lấy lời khai, bà H trình bày bị bệnh đau lưng đang châm cứu thầy thuốc, nhưng không có giấy tờ điều trị hay chỉ định của bác sỹ nên không có căn cứ xác định bà H không đảm bảo sức khỏe để tham gia phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2018 của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp**:

Bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị H tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 05/9/2014 (âm lịch) được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn ThịB, ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải trả 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền vay gốc còn nợ, thấy rằng: Bà nguyễn Thị H xác định có vay của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H 150 triệu đồng tiền gốc theo hợp đồng vay đề ngày 05/9/2014 (âm lịch), đã thanh toán trả cho bàB, ông H số tiền gốc tổng là 56.500.000đ (Năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể là ngày 20/6/2017 bà H trả cho bàB 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng), số tiền còn lại bà H không nhớ ngày tháng trả. Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H cũng xác định bà Nguyễn Thị H trả được tổng số tiền gốc là 56.500.000đ (Năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể: Ngày 20/6/2017 (âm lịch) bà H, ông H trả cho ông bà được 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) tiền gốc; ngày 30/12/2017 (âm lịch) bà H trả tiếp được 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền gốc; ngày 30/4/2018 (âm lịch) bà H trả được 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc. Như vậy, giữa bà B, ông H và bà H thống nhất với nhau về số tiền gốc đã trả và số tiền gốc bà H còn nợ là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị H còn nợ của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H số tiền nợ gốc là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) theo hợp

đồng vay giữa hai bên ký kết ngày ngày 05/9/2014 (âm lịch). Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H là có căn cứ, cần buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thanh toán trả bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H số tiền gốc còn nợ là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho bà B, ông H số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc còn nợ từ ngày 05/02/2015 là ngày bà H chưa thanh toán tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa bà B và bà H ở thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, vì vậy cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Trong vụ án này, giữa bà B và bà H không thỏa thuận rõ về lãi suất và thời hạn trả nợ trong hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng về lãi suất và thời hạn trả nợ là sau 5 tháng tính từ ngày vay, vì vậy xác định là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi suất. Bà B xác định bà H đã thanh toán tiền lãi cho bà B đến ngày 05/02/2015 với mức lãi suất thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng nhưng không nhớ số tiền cụ thể, bà H xác định thanh toán lãi cho bà B hàng tháng với mức là khoảng 5 triệu đồng/1 tháng nhưng không đưa ra được chứng cứ cụ thể và không đưa ra được thời gian trả lãi cho bà B từ thời điểm nào đến thời điểm nào nên không có căn cứ xác định bà H trả lãi hàng tháng với mức lãi suất cao. Giữa bà B và bà H trình bày không phù hợp nhau về lãi suất thỏa thuận của hợp đồng nên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất xác định theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy đinh mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (tức 0,75%/tháng). Bà H không xác định lần thanh toán trả tiền nợ gốc và lãi cho bà B sau cùng là ngày nào, bà B xác định được thời điểm cụ thể bà H thanh toán số tiền gốc và lãi cụ thể là tiền lãi bà H thanh toán đến ngày 05/02/2015; tiền gốc bà H thành toán cho bà B, ông H ngày 20/6/2017 (âm lịch) là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) còn nợ số tiền gốc là 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng); ngày 30/12/2017 (âm lịch) trả tiếp được 10.000.000đ (Mười triệu đồng) còn nợ số tiền gốc là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng); ngày 30/4/2018 (âm lịch) bà H trả được 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) còn nợ số tiền gốc là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Vì vậy, yêu cầu của bàB, ông H yêu cầu bà H phải thanh toán trả tiền lãi trên nợ gốc với mức lãi suất theo quy định của pháp luật có cơ sở để chấp nhận và cần tính mức lãi suất là 0,75%/tháng để buộc bà H phải thanh toán lãi trả cho bà B, ông H đối với số tiền gốc tương ứng ở từng thời điểm bà H trả tiền gốc kể từ ngày 06/02/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2018.

Như vậy, lãi của hợp đồng vay được xác định như sau:

+ Từ ngày 06/02/2015 đến ngày 20/6/2017 (âm lịch) tức là ngày 13/7/2017 là 28 tháng 7 ngày, số tiền lãi là: {(150.000.000đ x 0,75% x 28 tháng = **31.500.000đ) +** (150.000.000đ x 0,75% x 7 ngày : 30 = 262.500đ)}= **31.762.500đ (Ba mươi mốt triệu bẩy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).**

+ Từ ngày 14/7/2017 đến ngày 30/12/2017 (âm lịch) tức là ngày 15/02/2018 là 6 tháng 01 ngày, số tiền lãi là: {(105.000.000đ x 0,75% x 6 tháng = **4.725.000đ) +** (105.000.000đ x 0,75% x 01 ngày : 30 = 26.000đ)}= **4.751.000đ (Bốn triệu bẩy trăm năm mươi mốt nghìn đồng).**

+ Từ ngày 16/02/2018 đến ngày 30/4/2018 (âm lịch) tức là ngày 13/6/2018 là 3 tháng 28 ngày, số tiền lãi là: {(95.000.000đ x 0,75% x 3 tháng = **2.137.500đ) +** (95.000.000đ x 0,75% x 28 ngày : 30 = 665.000đ)}= **2.802.500đ (Hai triệu tám trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).**

+ Từ ngày 14/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2018 là 4 tháng 01 ngày, số tiền lãi là: {(93.500.000đ x 0,75% x 4 tháng = **2.804.000đ) +** (93.500.000đ x 0,75% x 01 ngày : 30 = 23.000đ)}= **2.825.000đ (Hai triệu tám hai mươi lăm nghìn đồng).**

Tổng số tiền lãi bà H phải thanh toán trả cho bà B, ông H là: **42.141.000đ (Bốn mươi hai triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).**

Vì vậy, yêu cầu của bà Nguyễn ThịB và ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải thanh toán lãi của số tiền gốc còn nợ với mức lãi suất theo quy định của pháp luật được chấp nhận.

Quan hệ giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Mạnh H là quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên khi bà H vay tiền của bà B, ông H, bà H xác định chỉ có một mình bà H tham gia giao dịch và ký kết, mục đích vay tiền là bà H vay riêng để cho người khác vay, ông H không có liên quan. Bà B, ông H ban đầu có yêu cầu bà H và ông H phải có trách nhiệm thanh toán trả tiền vay gốc và lãi, tuy nhiên sau đó chỉ yêu cầu bà H phải thanh toán trả tiền vay gốc và lãi, xét là tự nguyện phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội, cần được chấp nhận và cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà B, ông H về phần yêu cầu ông Trần Mạnh H phải trả nợ tiền vay cùng bà H.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà B, ông H được chấp nhận, vì vậy bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 281, 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H số tiền nợ gốc là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng)**,** lãi suất 9%/1 năm trên số nợ gốc, tính từ ngày 06/2/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2018.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 281, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn ThịB và ông Nguyễn Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh thanh toán trả cho bà Nguyễn ThịB và ông Nguyễn Văn H số tiền nợ gốc là 93.500.000đ (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng)**,** lãi là 42.141.000đ (Bốn mươi hai triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là: **135.641.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).**

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H về phần yêu cầu ông Trần Mạnh H phải có trách nhiệm cung bà Nguyễn Thị H thanh toán trả nợ tiền gốc và lãi vay cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn H.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.782.000đ (Sáu triệu bẩy trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng□ời đ□ợc thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang

-VKSND tỉnh Bắc Giang;

- VKSND huyện Hiệp Hòa;

- Các đ- ơng sự;

- Chi cục thi hành án;

- L- u.

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn